UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1853/GPMT-SNNMT	*Thái Nguyên, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 08/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện việc tổ chức thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2737/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 2157/QĐ-UBND ngày 03/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 5534/SNNMT-VP ngày 22/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công nhiệm vụ các Phó Giám đốc Sở, Thủ trưởng các phòng thuộc Sở, Chi cục trưởng các chi cục thuộc Sở thực hiện các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính;

Xét Văn bản số 59/2026/CV-SGTTN ngày 08/10/2026 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn tại tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án "Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của Cụm công nghiệp Tân Phú (bao gồm Cụm công nghiệp Tân Phú 1 và Cụm công nghiệp Tân Phú 2)", hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Văn bản số 1519/CCBVMT-CM ngày 17/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn tại tỉnh Thái Nguyên, địa chỉ tại Tổ dân phố Tảo Địch, Lô CC2-2, Cụm công nghiệp Tân Phú 2, phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của Cụm công nghiệp Tân Phú (bao gồm Cụm công nghiệp Tân Phú 1 và Cụm công nghiệp Tân Phú 2) tại phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của Cụm công nghiệp Tân Phú (bao gồm Cụm công nghiệp Tân Phú 1 và Cụm công nghiệp Tân Phú 2).

1.2. Địa điểm dự án: Phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh: 0302615063-005, đăng ký lần đầu ngày 22/5/2023, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 18/9/2026, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp.

Quyết định thành lập Cụm công nghiệp Tân Phú 1 và Cụm công nghiệp Tân Phú 2, gồm: Quyết định số 1188/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 và Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên (cũ).

1.4. Mã số thuế: 0302615063-005.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp tập trung; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của Cụm công nghiệp Tân Phú (bao gồm Cụm công nghiệp Tân Phú 1 và Cụm công nghiệp Tân Phú 2) (phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

STT	Tên ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	**Sản xuất, chế biến thực phẩm**	
1.1	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	C105
1.2	Sản xuất thực phẩm khác	C107
2	**Sản xuất đồ uống**	C110
3	**Sản xuất trang phục**	
3.1	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C14100

4	**Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan**	
4.1	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	C15120
4.2	Sản xuất giày, dép	C1520
5	**Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa**	
5.1	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	C161
5.2	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C162
6	**Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy**	
6.1	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	C17021
7	**Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất**	
7.1	Sản xuất sản phẩm hóa chất khác (chỉ thực hiện công đoạn sang triết, phối, trộn, đóng gói)	C202
8	**Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu**	
8.1	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C210
9	**Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic**	C22
10	**Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác**	
10.1	Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	C23109
11	**Sản xuất kim loại**	
11.1	Sản xuất sắt, thép, gang (không bao gồm công đoạn nấu, luyện từ quặng)	C241
11.2	Đúc kim loại	C243
12	**Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)**	
12.1	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
12.2	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại (xi mạ là một công đoạn của quá trình sản xuất, không thực hiện gia công xi mạ)	C259
13	**Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học**	C26
14	**Sản xuất thiết bị điện**	C27

15	**Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu**	C28
16	**Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác**	C29
17	**Sản xuất phương tiện vận tải khác**	C30
18	**Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế**	C31
19	**Công nghiệp chế biến, chế tạo khác**	C32
20	**Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị**	C33
21	**Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí**	
21.1	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
22	**Khai thác, xử lý và cung cấp nước**	E36
23	**Thoát nước và xử lý nước thải**	E37
24	**Bán buôn**	
24.1	Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	G466
24.2	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G4671
25	**Bán lẻ**	
25.1	Bán lẻ nhiên liệu động cơ	G4730
25.2	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ)	G4773
25.3	Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	G478
26	**Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải bằng đường ống**	
26.1	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	H4933
27	**Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải**	H52
28	**Bưu chính và chuyển phát**	H53
29	**Dịch vụ lưu trú**	I55
30	**Dịch vụ ăn uống**	I56
31	**Viễn thông**	K61
32	**Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính**	K62

33	**Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các dịch vụ thông tin liên quan khác**	
33.1	Hoạt động dịch vụ thông tin	K639
34	**Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí)**	L64
35	**Bảo hiểm, tái bảo hiểm và hoạt động quỹ hưu trí (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)**	L65
36	**Hoạt động tài chính khác**	L66
37	**Hoạt động kinh doanh bất động sản**	
37.1	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
38	**Hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật**	
38.1	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N7120
39	**Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ**	N72
40	**Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm**	O78
41	**Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác**	O82

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích cấp phép 1.040.706,44 m^2 (bao gồm Cụm công nghiệp Tân Phú 1: 722.920,9m^2 và Cụm công nghiệp Tân Phú 2: 317.785,54m^2).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo

Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

Chủ dự án không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn tại tỉnh Thái Nguyên được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn tại tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND phường Trung Thành và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Sài Gòn tại tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Công Thương;
- UBND phường Trung Thành;
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Trung tâm TT&DV sự nghiệp tỉnh (đăng tải);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Trung tâm Khuyến nông tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, BVMT (05b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Văn Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 1853/GPMT-SNNMT ngày 19tháng 10năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà điều hành của CCN Tân Phú.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh tại nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung CCN.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung CCN Tân Phú 2.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong CCN Tân Phú 1 và CCN Tân Phú 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Cầu Táo, nước thải sau đó chảy về sông Cầu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Tại hệ thống thoát nước trên đường quy hoạch 47m thuộc địa phận phường Trung Thành, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105^{o}30’, múi chiếu 3^o): X = 2362910,54; Y = 436764,14.

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 700 m^3/ngày.

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại trạm XLNT công suất 700 m^3/ngày được dẫn theo đường ống PVC D400 xả ra hệ thống thoát nước trên trục đường 47m sau đó dẫn thoát ra suối Cầu Táo, rồi chảy về sông Cầu.

- Phương thức xả thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,0) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (đến hết ngày 31/12/2031); kể từ ngày 01/01/2032 áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

STT	**Thông số**	**Đơn vị**	**Giá trị giới hạn cho phép**		**Tần suất quan trắc định kỳ**	**Quan trắc tự động, liên tục**
			Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2031 áp dụng QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột A, Kq = 0,9, Kf = 1)	**Áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT (cột A, kể từ ngày 01/01/2032**		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 - 9	6 - 9		
3	COD	mg/L	67,5	≤ 65		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	45	≤ 40		
5	Amoni (tính theo N)	mg/L	4,5	≤ 5,0		
6	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50	03 tháng /lần	Không áp dụng
7	Tổng nitơ	mg/L	18	≤ 20		
8	BOD_5 (20^oC)	mg/L	27	≤ 40		
9	Asen	mg/L	0,045	≤ 0,05		
10	Thủy ngân	mg/L	0,0045	≤ 0,001		
11	Chì	mg/L	0,09	≤ 0,1		
12	Cadimi	mg/L	0,045	≤ 0,02		
13	Crom hóa trị VI	mg/L	0,045	≤ 0,133		
14	Crom hóa trị III	mg/L	0,18	-		
15	Đồng	mg/L	1,8	≤ 1,0		
16	Kẽm	mg/L	2,7	≤ 1,0		
17	Niken	mg/L	0,18	≤ 0,1		
18	Mangan	mg/L	0,45	≤ 2,0		
19	Sắt	mg/L	0,9	≤ 2,0		
20	Tổng Xianua	mg/L	0,063	-		
21	Tổng phenol (1)	mg/L	0,09	-		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	4,5	-		
23	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 1,0		
24	Sunfua	mg/L	0,18	≤ 0,2		
25	Florua	mg/L	4,5	≤ 3,0		
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	3,6	≤ 4,0		
27	Clorua	mg/L	450	≤ 500		
28	Clo dư	mg/L	0,9	≤ 1,0		
29	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	3.000	-		
30	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	-	≤ 3 000		

31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-		
33	Pentachlorophenol (1)	mg/L	-	≤ 0,001		
34	Dioxin/Furan (2)	pgTEQ/L	-	≤ 10		
35	Sunfit (3)	mg/L	-	<5,0		
36	Diethylhexylphthalate (4)	mg/L	-	< 0,02		
37	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0		
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0		
39	Chloroform	mg/L	-	≤ 0,3		
40	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (5)	mg/L	0,045	≤ 0,05	01 năm/lần	
41	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ (5)	mg/L	0,27	≤ 0,3		
42	Tổng PCBs	mg/L	0,0027	-		

Ghi chú:

- (1): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C161, C162.
- (2): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C241.
- (3): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C241.
- (4): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C22.
- (5): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN cơ cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C2021.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của khu vực văn phòng điều hành CCN và từ khu vực trạm xử lý nước thải được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn nước thải về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi đấu nối vào hệ thống đường ống dẫn nước thải theo đường ống PVC D140 dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom theo đường ống D90 dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ hoạt động của máy ép bùn tại trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom theo đường ống D110 dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động của hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom theo đường ống PVC D48 dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong CCN Tân Phú 1 và CCN Tân Phú 2 được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đấu nối nước thải của CCN và được thu gom vào hệ thống thu gom nước thải chung của CCN thông qua đường ống PVC D400 rồi dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công trình xử lý sơ bộ:

+ 02 bể tự hoại (trong đó: 01 bể tại khu vực nhà điều hành có dung tích 14,45m^3; 01 bể tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung có dung tích 7,94m^3).

+ 01 bể tách mỡ tại nhà bếp của khu vực nhà điều hành CCN có dung tích 0,1625m^3.

- Trạm xử lý nước thải tập trung: Gồm 01 trạm xử lý nước thải tập trung công suất 700m^3/ngày.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Song chắn rác → Bể gom → Bể tách cát/dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể Selector (A/B) → Bể SBR (1/2) → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (hệ thống thoát nước trên trục đường quy hoạch 47m, sau đó chảy ra suối Cầu Táo, rồi chảy về sông Cầu). Trạm xử lý nước thải tập trung có bố trí tháp xử lý khí, mùi đảm bảo khoảng cách đến an toàn môi trường theo quy định.

- Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 700 m^3/ngày gồm:

TT	Tên công trình	Thông số kỹ thuật	Máy móc, thiết bị	Vật liệu, hóa chất
1	Bể gom	- Thể tích: 77m^3. - Kích thước: (5,0x3,5x4,4)m.	02 máy bơm nước thải công suất 104 m^3/giờ/máy (7,5kW)	
2	Bể lắng cát, tách mỡ	- Thể tích: 57,33m^3. - Kích thước: (9,10x2,1x3)m.	01 thiết bị tách rác tinh dạng tĩnh công suất 104 m^3/giờ/máy.	
3	Bể điều hòa	- Thể tích: 589,68m^3. - Kích thước: (9,5x9,10x6)m.	02 máy bơm nước thải công suất 70 m^3/giờ/máy (3,7kW)	
4	Bể điều chỉnh pH	- Thể tích: 16,20m^3. - Kích thước: (1,8x1,5x6)m.	01 bộ thiết bị đo pH. Khoảng đo: 0…14. Tín hiệu đầu ra: 4…20mA. Nguồn cấp: 220V/50Hz	H_2SO_4 NaOH
5	Bể keo tụ	- Thể tích 19,44m^3. - Kích thước: (1,8x1,8x6)m.	01 bộ động cơ khuấy trộn: motor: 1,5kw. Điện áp 3 pha 380V, 50 Hz-IP55	PAC

6	Bể tạo bông	- Thể tích: 20,52m^3. - Kích thước: (1,9x1,8 x6,0)m.	01 bộ đông cơ khuấy trộn motor: 0,75kw. Điện áp 3 pha 380V, 50 Hz-IP55	A-polymer
7	Bể lắng hóa lý	- Thể tích: 294,00 m^3. - Kích thước: (7,0x7,0x6,0)m.	Hệ thống giàn gạt bùn, cặn trong bể lắng; motor: 0,4kW; điện áp 3 pha 380V, 50Hz	
8	Ngăn thu bùn hóa lý	- Thể tích: 12,96 m^3. - Kích thước: (1,8x1,2x6,0)m.	02 máy bơm nước thải công suất 5 m^3/giờ/máy (0,75kW)	
9	Bể trung gian 1	- Thể tích: 10,00m^3. - Kích thước: (2,0x2,0x2,5)m.	01 hệ thống phân phối khí	
10	Bể Selector	- Thể tích: 227,60m^3. - Kích thước: (10,8x2 x5,5)m.	01 bộ hệ thống phân phối khí. Kích thước đĩa: 9". Vật liệu màng: EPDM	Mật rỉ đường, NaOH
11	Bể SBR	- Thể tích: 977,63m^3. - Kích thước: (11,85x7,5 x5,5)m.	02 máy bơm chìm công suất 70 m^3/giờ/máy (2,2kW)	
12	Bể khử trùng	- Thể tích: 151,27m^3. - Kích thước:(24x2,05 x3,5)m.	01 bơm li tâm trục ngang công suất 5 m^3/giờ/máy (1,5kW)	NaOCl 10%
13	Bể chứa bùn sinh học	- Thể tích: 128,31m^3. - Kích thước: (4,7x4,55x6)m.	02 bộ bơm bùn sang bể nén bùn công suất 5 m^3/giờ/máy (0,75kW)	
14	Bể nén bùn hóa lý	- Thể tích: 111,93 m^3. - Kích thước: (4,55x4,10x6)m.	02 bộ bơm bùn trục vít cấp cho máy ép bùn công suất 5 m^3/giờ/máy (1,5kW)	
15	Mương quan trắc	- Thể tích: 6,88m^3. - Kích thước: (4,3x0,8x2,0)m.		
16	Sân phơi cát	- Diện tích: 8,03 m^2 - Kích thước: (6,27x1,28)m		
17	Máy ép bùn băng tải	-Kích thước (L2440mmx W1870mm x H2020mm)	- Kiểu máy ép bùn băng tải: Công suất ép bùn từ 5-9m^3/giờ	C-Polymer
18	Tháp xử lý khí mùi	01 tháp xử lý khí mùi, kích thước DxH = (1,2x2,5)m.	Quạt hút khí lưu lượng 1.500-1.800m^3/giờ (1,5kW)	NaOH

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Số lượng: 01 trạm.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Thực hiện kết nối, truyền dữ liệu quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố trạm xử lý nước thải chủ yếu là sự cố thiết bị, sự cố tắc, rò rỉ đường ống thu gom nước thải,...

- Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

+ Xây dựng 01 hồ sự cố thể tích 2.400 m^3 tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Tân Phú 2; thành và đáy hồ được đầm chặt và lót bạt HDPE chống thấm, xung quanh hồ xây tường chắn cao hơn mặt đất để ngăn nước mưa chảy tràn vào hồ; lắp đặt đường ống HDPE D225, dài 28,85m để dẫn nước thải từ trạm trạm xử lý nước thải về hồ sự cố trong trường hợp xảy ra sự cố.

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung; lấy mẫu định kỳ để phân tích theo kế hoạch kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào của CCN.

+ Niêm yết quy trình vận hành trạm xử lý nước thải tập trung. Xây dựng quy trình và chuẩn bị sẵn sàng ứng phó trong tình trạng khẩn cấp. Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành trạm trạm xử lý nước thải tập trung. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của trạm trạm xử lý nước thải tập trung để có biện pháp ứng phó sự cố.

+ Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành về môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhận.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung như máy thổi khí, máy bơm, bơm định lượng. Định kỳ tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các dự án thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các dự án thứ cấp trong CCN thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các dự án thứ cấp; lập danh sách các dự án thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các dự án thứ cấp này.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào vượt quá tiêu chuẩn tiếp nhận, nước thải trong bể gom sẽ bơm về hồ sự cố để chứa tạm. Đồng thời có biện pháp kiểm tra, xác định đơn vị thứ cấp xả nước thải vượt tiêu chuẩn đấu nối để lập tức yêu cầu các cơ sở này đóng cửa xả nước thải, tiến hành khắc phục sự cố trước khi đấu nối lại vào hệ thống thu gom nước thải của CCN. Khi nước thải đầu vào phù hợp với lưu lượng tiếp nhận của các trạm xử lý nước thải tập trung thì bơm chuyển nước thải chứa trong hồ sự cố về trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý dần để đảm bảo hồ sự cố luôn sẵn sàng tiếp nhận nước thải.

- Trường hợp nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung vượt quy chuẩn cho phép, lập tức dừng hoạt động bơm xả nước thải ra nguồn tiếp nhận, dẫn toàn bộ nước thải sau bể khử trùng về hồ sự cố. Lấy mẫu phân tích, xác định nguyên nhân trạm xử lý nước thải bị sự cố; cô lập trạm xử lý nước thải tập trung bị sự cố và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh và các sự cố thiết bị (nếu có) tại mô đun xử lý nước thải bị sự cố. Sau khi

khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về bể gom của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý (với lưu lượng và thời điểm thích hợp), đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố lớn không thể vận hành, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Đồng thời, thông báo tới các dự án thứ cấp trong CCN hạn chế tối đa lượng nước thải đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của CCN. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể gom của trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp thiết bị của trạm xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, bơm nước thải đầu vào ra hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị dự phòng. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường; nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về bể gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép.

- Sử dụng máy phát điện dự phòng trong trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung bị mất điện.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của CCN Tân Phú.

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng điều hành CCN và từ khu vực trạm xử lý nước thải tập trung của CCN được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom để dẫn nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của CCN.

- Đối với nước thải từ các dự án thứ cấp trong CCN phải được xử lý đáp ứng giá trị tiếp nhận đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, như sau:

STT	**Chỉ tiêu**	**Đơn vị**	**Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung**	
			Đến ngày 31/12/2031	**Từ ngày 01/01/2032**
1	Nhiệt độ		40	≤ 40
2	Độ màu	Co-Pt	150	≤ 150
3	pH	-	5,5-9	5,5-9
4	BOD_5 (20^oC)	mg/L	100	≤ 100
5	COD	mg/L	200	≤ 200
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	100	≤ 100
7	Asen (As)	mg/L	0,05	≤ 0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,005	≤ 0,001
9	Chì (Pb)	mg/L	0,1	≤ 0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/L	0,05	≤ 0,02
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/L	0,05	≤ 0,1
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/L	0,2	-
13	Đồng (Cu)	mg/L	2,0	≤ 1,0
14	Kẽm (Zn)	mg/L	3,0	≤ 3,0
15	Niken (Ni)	mg/L	0,2	≤ 0,1

16	Mangan (Mn)	mg/L	0,5	≤ 2,0
17	Sắt (Fe)	mg/L	1,0	≤ 2,0
18	Tổng Xianua	mg/L	0,07	-
19	Tổng phenol	mg/L	0,1	-
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10	-
21	Dầu mỡ khoáng	mg/L	-	≤ 5,0
22	Sunfua	mg/L	0,2	≤ 0,2
23	Florua	mg/L	5,0	≤ 3,0
24	Amoni (tính theo N)	mg/L	10	≤ 10
25	Tổng nitơ	mg/L	40	≤ 40
26	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/L	6,0	≤ 6,0
27	Clorua (Cl-)	mg/L	500	≤ 500
28	Clo dư	mg/L	1,0	≤ 1,0
29	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5,000	-
30	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	-	≤ 5,000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0	-
33	Pentachlorophenol(1)	mg/L	-	≤ 0,001
34	Dioxin/Furan(2)	mg/L	-	≤ 10
35	Sunfit(3)	mg/L	-	< 5,0
36	Diethylhexylphthalate(4)	mg/L	-	< 0,02
37	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 5,0
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	≤ 3,0
39	Chloroform	mg/L	-	≤ 0,3
40	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ(5)	mg/L	0,05	≤ 0,05
41	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ(5)	mg/L	0,3	≤ 0,3
42	Tổng PCBs	mg/L	0,003	-

Ghi chú:

- (1): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C161, C162.
- (2): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C241.
- (3): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C241.
- (4): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C22.
- (5): Thực hiện quan trắc định kỳ khi CCN cơ cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C2021.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm.

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 700 m^3/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí nước thải đầu ra sau xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 700 m^3/ngày trước khi xả ra môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung tập trung theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của CCN Tân Phú bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của CCN. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Không sử dụng hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải tạm (gồm 03 đoạn thu gom) khi mương thoát nước trên đường quy hoạch 47m đã hoàn thành, đảm bảo xả nước thải theo đúng vị trí đã được cấp phép.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức các công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật, gồm các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Thỏa thuận thống nhất với các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN về việc thực hiện đấu nối nước thải về Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp trong CCN để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Hệ thống xử lý khí mùi của line 1 thuộc mô đun 1 của trạm xử lý nước thải tập trung công suất 700 m^3/ngày không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường theo quy định nhưng phải thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Mạng lưới thu gom, thoát hơi khí, mùi hôi từ trạm xử lý nước thải tập trung: Hơi khí, mùi hôi từ vị trí bể gom, bể điều hòa, bể nén bùn, bể chứa bùn của trạm xử lý nước thải tập trung được thu gom vào đường ống PVC D90 – D250, dài khoảng 35m dẫn dòng hơi khí, mùi hôi về hệ thống xử lý mùi và ống thoát hơi khí từ hệ thống xử lý mùi bằng ống thoát khí D315, cao 3,5m so với mặt bể, cao 5m so với mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

Gồm 01 hệ thống xử lý khí mùi của trạm xử lý nước thải tập trung, công suất lớn nhất 1.800 m^3/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, mùi hôi từ trạm xử lý nước thải tập trung → Đường ống thu hơi khí, mùi hôi bằng ống PVC D90 – D250, dài khoảng 35m → Quạt hút lưu lượng 1.500-1.800m^3/giờ → 01 tháp xử lý khí mùi sử dụng NaOH → Ống thoát khí D315, cao 3,5m so với mặt bể, cao 5m so với mặt đất.

- Thiết bị của hệ thống xử lý khí mùi của trạm xử lý nước thải gồm: 01 quạt hút công suất 1.5kW, lưu lượng khí 1.500-1.800 m^3/giờ.

- Vật liệu sử dụng: NaOH.

2. Công trình, biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải

- Tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị của tháp xử lý khí mùi của trạm xử lý nước thải tập trung; tập huấn cho nhân viên vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của tháp xử lý khí mùi.

- Chủ dự án sẽ bố trí quạt hút dự phòng của tháp xử lý khí thải, mùi của trạm xử lý nước thải tập trung; khi xảy ra sự cố đối với quạt hút của tháp xử lý khí, mùi của trạm xử lý nước thải sẽ thay thế quạt hút dự phòng đảm bảo vận hành; sửa chữa quạt hút bị sự cố đảm bảo luôn có 01 quạt hút dự phòng để vận hành liên tục tháp xử lý khí, mùi của trạm xử lý nước thải; định kỳ kiểm tra nồng độ dung dịch hấp thụ NaOH để kịp thời bổ sung dung dịch NaOH trong tháp xử lý khí, mùi nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí, mùi.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy thổi khí của line 1 thuộc mô đun 1 của trạm xử lý nước thải công suất 700m^3/ngày.

- Nguồn số 02: Trạm bơm chuyển bậc nước thải tại CCN Tân Phú 1.

- Nguồn số 03: Nhà máy cấp nước sạch tại CCN Tân Phú 1.

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình áp dụng như sau:

2.1. Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

2.1.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

2.1.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

2.2. Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.2.1. Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến 18 giờ)	Tối (từ 18 giờ đến 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
1	70	65	60	-	*Khu vực E*

2.2.2. Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến 22giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến 6 giờ)		
1	75	70	-	*Khu vực D*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT-SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh/năm (kg)
1	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	Rắn	5.786
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	20
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	400
7	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	Rắn	30
	Tổng			**6.236**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường: Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hố ga, bể tự hoại…và thực bì, cành lá cây khi cắt tỉa chăm sóc cây xanh khoảng 35.850 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt khoảng 6,435 tấn/năm, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, bao bì nhựa, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Phát sinh khoảng khoảng 1.284,99 kg/năm, thành phần chủ yếu gồm: Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; giẻ lai, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại; hóa chất phòng thí nghiệm thải bỏ; bao bì mềm thải; bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại.

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 55/VBHN-BNNMT ngày 01/6/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường), có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, ký hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,....

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho có diện tích khoảng 16 m^2; kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (tường bao quanh và mái che, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, lắp biển báo, dấu hiệu cảnh báo bên ngoài, có dán nhãn, mã chất thải nguy hại theo quy định…).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp.

- Kho lưu chứa: Không bố trí

- Trang bị các thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường có nắp đậy đặt trong khu vực trạm XLNT.

- Rác thải được thu gom hàng ngày bằng xe đẩy tay loại 1 m^3 đến vị trí để tiến hành chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển sẽ tiến hành thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom theo khối lượng phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy đặt trong khu vực trạm XLNT.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng và ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế ứng phó sự cố chất thải, Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố chất thải được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Thực hiện công khai kế hoạch ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, chuẩn bị ứng phó, tổ chức ứng phó và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 98/VBHN-VPQH ngày 10/4/2026 của Văn phòng Quốc hội).

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa, sử dụng hóa chất theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố chất thải và các sự cố khác (nếu có).

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép số /GPMT- SNNMT ngày tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án CCN Tân Phú 1, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án CCN Tân Phú 2, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên:

- CCN Tân Phú 1:

+ Tiếp tục thực hiện san nền trên diện tích 50.000 m^2 còn lại đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên bàn giao đất.

+ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng CCN Tân Phú 1 trên phần diện tích còn lại là 2,20134 ha bao gồm: san nền, hệ thống đường giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên bàn giao đất.

+ Xây dựng 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích 20m^2.

+ Xây dựng 01 Nhà máy cấp nước sạch có công suất 5.000 m^3/ngày đêm.

- CCN Tân Phú 2:

+ Tiếp tục thực hiện san nền trên diện tích 333,81 m^2 còn lại đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên bàn giao đất.

+ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng CCN Tân Phú 2 trên phần diện tích còn lại là 20,24063 ha bao gồm: san nền, hệ thống đường giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên bàn giao đất.

+ Tiếp tục xây dựng bổ sung mô đun xử lý nước thải đảm bảo tổng công suất của trạm xử lý nước thải tập trung với công suất 2.800 m^3/ngày đêm.

+ Xây dựng 01 hồ sự cố còn lại có tổng dung tích 3.267,71 m^3, đảm bảo các hồ sự cố có tổng dung tích là 5.667,71 m^3.

Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình trên phần diện tích đất còn lại 2,20134 ha của CCN Tân Phú 1 và 20,274 ha của CCN Tân Phú 2, Công ty phải thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, quản lý chất thải theo quy định theo đúng yêu cầu của Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 và Quyết định số 769/QĐ-UBND ngày 13/4/2022.

Sau khi hoàn thành các hạng mục đầu tư, Công ty có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai Giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, hoá chất và các quy định khác có liên quan.

5. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 (hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-BNMT ngày 17/4/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

6. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, nhất là biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

7. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

8. Đảm bảo diện tích cây xanh xung quanh trạm XLNT và cây xanh trong CCN đáp ứng theo QCVN 01:2021/BXD.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.